



miàn sè

面色

noun · complexion; facial expression

Example Sentence

tīng dào hǎo xiāo xī tā miàn sè hóng rùn fēi cháng kāi xīn
听到好消息，她面色红润，非常开心。

Upon hearing the good news, her complexion turned rosy, and she was very happy.

Trace each character, then write the word on your own.

面	面	面	面	面	面	面	面	面	面	面
面										

色	色	色	色	色	色	色	色	色		
